



SAIGON QUYNHON MINING CORP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN – QUY NHƠN**  
**Lô B6, đường số 5 , KCN Nhơn Hội, TP.Quy Nhơn, Bình Định**  
**Mã số thuế : 4 1 0 0 6 2 4 5 1 3**

**SAI GON – QUY NHON MINING CORPORATION**  
**LOT B6, ROAD NO.5, NHON HOI INDUSTRIAL PARK, QUY**  
**NHON CITY, BINH DINH PROVINCE**  
**Tax identification number: 4100624513**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**FINANCIAL STATEMENTS**  
**Quý 2 năm 2025**  
**2nd Quarter of 2025**

*Quy Nhơn, ngày 15 tháng 07 năm 2025*  
*Quy Nhơn, July 15, 2025*

**MỤC LỤC**  
**TABLE OF CONTENTS**

---- oOo ----

	Trang Page
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BALANCE SHEET	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH INCOME STATEMENT	05-06
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CASH FLOW STATEMENT	06-10
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS	11-25

*Handwritten signature*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/BALANCE SHEET**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025/As of 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Unit: Vietnamese dong

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số Code	Thuyết minh Note	30/06/2025	01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>3,371,196,873</b>	<b>3,607,520,198</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> <b>Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1,046,859,648</b>	<b>1,671,061,041</b>
1. Tiền Cash	111		46,859,648	64,223,500
2. Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	112		1,000,000,000	1,606,837,541
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b> <b>Short-term financial investment</b>	<b>120</b>		<b>1,700,000,000</b>	<b>1,300,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Held to maturity investment	123		1,700,000,000	1,300,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> <b>Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>136,227,960</b>	<b>140,395,238</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng Short-term trade receivables	131	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn Short-term prepayments to suppliers	132		100,907,200	100,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác Other short-term receivables	136	V.4	35,320,760	40,395,238
<b>IV. Hàng tồn kho</b> <b>Inventory</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho Inventory	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho Provision for devaluation of inventory	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b> <b>Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>488,109,265</b>	<b>496,063,919</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn Short-term prepaid expenses	151	V.9	1,792,612	5,377,841
2. Thuế GTGT được khấu trừ Deductible VAT	152		2,153,873	6,523,298
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước Taxes and other receivables from the State	153		484,162,780	484,162,780
4. Tài sản ngắn hạn khác Other current assets	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>585,070,606,757</b>	<b>623,937,489,194</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> <b>Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>55,900,000,000</b>	<b>55,900,000,000</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/BALANCE SHEET**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025/As of 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Unit: Vietnamese dong

1	Phải thu dài hạn khác Other long-term receivables	216		55,900,000,000	55,900,000,000
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b> <b>Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>1,186,748,167</b>	<b>1,496,334,613</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình Tangible fixed assets	221	V.7	1,186,748,167	1,496,334,613
	- Nguyên giá Historical cost	222		9,287,593,504	9,287,593,504
	- Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation	223		(8,100,845,337)	(7,791,258,891)
3.	Tài sản cố định vô hình Intangible fixed assets	227	V.8	-	-
	- Nguyên giá Historical cost	228		73,876,000	73,876,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation	229		(73,876,000)	(73,876,000)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b> <b>Investment property</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b> <b>Long term assets in progress</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Construction in progress	242	V.6	-	-
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b> <b>Long-term financial investment</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>518,613,303,041</b>	<b>556,973,303,041</b>
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết Investments in joint ventures and associates	252		648,950,000,000	648,950,000,000
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Capital contributions to other entities	253		65,800,000,000	65,800,000,000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn Provision for long-term financial investments	254		(196,136,696,959)	(157,776,696,959)
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b> <b>Other non-current assets</b>	<b>260</b>		<b>9,370,555,549</b>	<b>9,567,851,540</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn Long-term prepaid expenses	261	V.9	9,370,555,549	9,567,851,540
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Deferred income tax assets	262		-	-
	<b>TỔNG CỘNG</b> <b>TOTAL</b>	<b>270</b>		<b>588,441,803,630</b>	<b>627,545,009,392</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/BALANCE SHEET**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025/As of 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Unit: Vietnamese dong

NGUỒN VỐN RESOURCES	Mã số Code	Thuyết minh Note	30/06/2025	01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>25,723,168,966</b>	<b>26,401,316,722</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>1,047,427,323</b>	<b>1,387,575,079</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn Short-term trade payables	311	V.10	812,928,567	857,576,932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn Short-term advances from customers	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes and amounts payable to the State	313	V.11	54,691,441	-
4. Phải trả người lao động Payables to employees	314		18,627,315	14,148,150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn Short-term accrued expenses	315		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn Short-term unearned revenue	318		159,450,000	515,849,997
7. Phải trả ngắn hạn khác Other short-term payables	319	V.12	1,730,000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn Short-term borrowings and lease liabilities	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi Bonus and welfare fund	322		-	-
<b>II. Nợ dài hạn None-current liabilities</b>	<b>330</b>		<b>24,675,741,643</b>	<b>25,013,741,643</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn Long-term unearned revenue	336		388,800,000	226,800,000
2. Phải trả dài hạn khác Other long-term payables	337		6,086,941,643	6,086,941,643
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn Long-term borrowings and lease liabilities	338	V.13	18,200,000,000	18,700,000,000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) EQUITY (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>562,718,634,664</b>	<b>601,143,692,670</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu Equity</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>562,718,634,664</b>	<b>601,143,692,670</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu Owner's equity	411		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết Voting common shares	411a		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi Preferred shares	411b		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/BALANCE SHEET**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025/As of 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Unit: Vietnamese dong

2. Thặng dư vốn cổ phần Share premium	412	5,000,000,000	5,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu Other owners' capital	414	-	-
4. Cổ phiếu quỹ Treasury shares	415	(209,430,975,950)	(209,430,975,950)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Revaluation surplus	416	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái Foreign exchange differences	417	-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Undistributed after-tax earnings	421	(332,850,389,386)	(294,425,331,380)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước Cumulative undistributed earnings as of the end of the previous period	421a	(294,425,331,380)	(217,407,522,653)
- LNST chưa phân phối kỳ này Undistributed earnings for the current period	421b	(38,425,058,006)	(77,017,808,727)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác Other funds	430	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN TOTAL RESOURCES</b>	<b>440</b>	<b>588,441,803,630</b>	<b>627,545,009,392</b>

Người lập & Kế toán trưởng  
Preparer & Chief accountant



Kiêu Thanh Tuấn  
Kieu Thanh Tuan

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2025  
Quy Nhơn, 15 July 2025



Tổng Giám đốc  
General Director



Huỳnh Thị Ngọc Lan  
Huynh Thi Ngoc Lan



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**  
**SAIGON - QUY NHON MINING CORPORATION**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**INCOME STATEMENT**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
Accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
Unit: Vietnamese dong

CHỈ TIÊU NORM	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 2/2025 First quarter of 2025	Quý 2/2024 First quarter of 2024	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2025 Accumulated from the beginning of the year to the Quarter 2 of 2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2024 Accumulated from the beginning of the year to the Quarter 2 of 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Revenue from sales of goods and services	01	VI.1	478,350,000	443,563,638	956,700,000	887,127,275
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Deductions from revenue	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net revenue from sales of goods and services	10		478,350,000	443,563,638	956,700,000	887,127,275
4. Giá vốn hàng bán Cost of goods sold	11	VI.2	186,526,465	274,677,525	373,052,929	549,355,050
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross profit from sales of goods and services (20 = 10 - 11)	20		291,823,535	168,886,113	583,647,071	337,772,225
6. Doanh thu hoạt động tài chính Income from financial activities.	21	VI.3	8,015,894	55,067,829	21,773,055	63,931,470
7. Chi phí tài chính Financial expenses	22	VI.4	38,360,000,000	38,360,000,000	38,360,000,422	38,360,000,000
Trong đó: Chi phí lãi vay of which: Interest expenses	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng Selling expenses	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp General and administrative expenses	25		348,837,989	355,596,336	670,477,710	584,627,535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Net profit from operating activities (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(38,408,998,560)	(38,491,642,394)	(38,425,058,006)	(38,542,923,840)
11. Thu nhập khác Other income	31	VI.5	-	-	-	-
12. Chi phí khác Other expenses	32	VI.6	-	34,150	-	6,034,150
13. Lợi nhuận khác Other profit (40 = 31 - 32)	40		-	(34,150)	-	(6,034,150)

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						
14.	Total accounting profit before tax	50		(38,408,998,560)	(38,491,676,544)	(38,425,058,006) (38,548,957,990)
(50 = 30 + 40)						
Chi phí thuế TNDN hiện hành						
15.	Current corporate income tax expense	51		-	-	- -
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
16.	Deferred corporate income tax expense	52 VI.7		-	-	- -
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						
17.	Profit after corporate income tax	60		(38,408,998,560)	(38,491,676,544)	(38,425,058,006) (38,548,957,990)
(60 = 50 - 51 - 52)						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18.	Basic earnings per share	70 VI.8		(358)	(358)	(358) (359)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu						
19.	Diluted earnings per share	71				

Người lập & Kế toán trưởng  
Preparer & Chief accountant



Kiêu Thanh Tuấn  
Kieu Thanh Tuan

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2025

Quy Nhơn, 15 July 2025



Tổng Giám đốc  
General Director

Huỳnh Thị Ngọc Lan  
Huynh Thi Ngoc Lan



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**  
**SAIGON - QUY NHON MINING CORPORATION**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
 (By the indirect method)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
 For the accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
 Unit: Vietnamese dong

CHỈ TIÊU NORM	Mã số Code	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2025 Accumulated from the beginning of the year to the Quarter 2 of 2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2024 Accumulated from the beginning of the year to the Quarter 2 of 2024
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> <b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b> <b>Profit before tax</b>	01	(38,425,058,006)	(38,548,957,990)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b> <b>Adjustments for:</b>			
- Khấu hao tài sản cố định/Depreciation of fixed assets	02	309,586,446	309,586,446
- Các khoản dự phòng/Provisions	03	38,360,000,000	38,360,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ Gains/losses from exchange rate differences due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04	(130,448)	(271,650)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư Gains/losses from investment activities	05	(21,642,607)	(63,659,820)
Chi phí lãi vay Interest expenses	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác Other adjustments	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> <b>Operating profit before changes in working capital</b>	08	222,755,385	56,696,986
Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu Increase (-), decrease (+) in receivables	09	(184,133,294)	(3,867,827)
Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho Increase (-), decrease (+) in inventories	10	-	-
Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) Increase (+), decrease (-) in payables (excluding interest and corporate income tax payables)	11	14,522,241	(27,490,509)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**

**SAIGON - QUY NHON MINING CORPORATION**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**CASH FLOW STATEMENT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

(By the indirect method)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

For the accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Unit: Vietnamese dong

CHỈ TIÊU NORM	Mã số Code	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2025 Accumulated from the beginning of the year to the Quarter 2 of 2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2024 Accumulated from the beginning of the year to the Quarter 2 of 2024
Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước Increase (-), decrease (+) in prepaid expenses	12	200,881,220	366,726,114
Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh Increase (-), decrease (+) in trading securities	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả Interest paid	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp Corporate income tax paid	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh Other receivables from operating activities	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh Other payments for operating activities	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b> <b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>254,025,552</b>	<b>392,064,764</b>

**II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác Payments for purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác Loans granted, purchase of debt instruments of other entities	23	(400,000,000)	(600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác Collections from loan repayments, sale of debt instruments of other entities	24	-	1,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Investments in other entities	25	-	-

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của Báo cáo tài chính này

Trang 8



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

SAIGON - QUY NHON MINING CORPORATION

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp gián tiếp)

(By the indirect method)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

For the accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Unit: Vietnamese dong

CHỈ TIÊU NORM	Mã số Code	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2025 Accumulated from the beginning of the year to the Quarter 2 of 2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2024 Accumulated from the beginning of the year to the Quarter 2 of 2024
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Proceeds from divestments in other entities	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia Interest and dividends received	27	21,642,607	47,621,464
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b> <b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>(378,357,393)</b>	<b>447,621,464</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> <b>CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu Proceeds from issuance of shares and capital contributions from owners	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành Payments to owners for capital contributions and repurchase of issued shares	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay Proceeds from borrowings	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowing principal	34	(500,000,000)	(300,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính Payments for principal of finance lease liabilities	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu Dividends and profits paid to owners	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> <b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>(500,000,000)</b>	<b>(300,000,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b> <b>Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(624,331,841)</b>	<b>539,686,228</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at beginning of period</b>	<b>60</b>	<b>1,671,061,041</b>	<b>797,504,617</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**  
**SAIGON - QUY NHON MINING CORPORATION**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
 (By the indirect method)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

For the accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Unit: Vietnamese dong

CHỈ TIÊU NORM	Mã số Code	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2025 Accumulated from the beginning of the year to the Quarter 2 of 2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2024 Accumulated from the beginning of the year to the Quarter 2 of 2024
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ Effect of foreign exchange rate changes	61	130,448	271,650
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) Cash and cash equivalents at end of period (70 = 50 + 60 + 61)	70	1,046,859,648	1,337,462,495

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2025

Quy Nhơn, 15 July 2025

Người lập & Kế toán trưởng  
Preparer & Chief accountant



Kiều Thanh Tuấn  
Kieu Thanh Tuan



Trưởng Giám đốc  
General Director

Huỳnh Thị Ngọc Lan  
Huynh Thi Ngoc Lan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
Accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
Unit: Vietnamese dong

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP  
OPERATIONS COMPANY

1. Thành lập:  
Establishment

Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 353031000005 do Ban quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 11/12/2006, thay đổi lần thứ 11 ngày 03/02/2016.  
Sai Gon - Quy Nhon Mining Corporation operates under Investment Certificate No. 353031000005 issued by the Management Board of Nhon Hoi Economic Zone, Binh Dinh Province, initially granted on 11 December 2006, and amended for the 11th time on 3 February 2016.

Tên tiếng Anh: Sai Gon - Quy Nhon Mining Corporation.  
English name: Sai Gon - Quy Nhon Mining Corporation

Tên viết tắt: SQC  
Abbreviated name: SQC

Mã chứng khoán: SQC  
Stock code: SQC

Trụ sở chính: Lô B6, Đường số 5, KCN Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.  
Head office: Lot B6, Road No. 5, Nhon Hoi Industrial Park, Nhon Hoi Commune, Quy Nhon City, Binh Dinh Province.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.  
Form of ownership: Joint Stock Company.

3. Lĩnh vực kinh doanh:  
Business sector: Sản xuất, xây dựng, khai thác và chế biến quặng Titan  
Manufacturing, construction, mining and processing of titanium ore.

4. Ngành nghề kinh doanh:  
Business lines:

- Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;  
Mining, processing, and trading of titanium ore and post-titanium products;

- Gia công, chế tạo, mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác khoáng sản (chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);  
Processing, manufacturing, and trading of machinery, equipment and spare parts for mineral exploitation (only conducted when meeting legal requirements);

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao;  
Mining of stone, sand, gravel, clay, and kaolin;

- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;  
Ground leveling and construction of internal traffic roads at construction sites;

- Xây dựng công trình dân dụng;  
Construction of civil engineering works;

- Xây dựng công trình công nghiệp;  
Construction of industrial works;

- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống ...);  
Construction of transport works (bridges, roads, culverts, etc.);

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;  
Production of concrete and other products from cement and mortar;

- Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh;  
Leasing of workshops for business and production purposes.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN  
ACCOUNTING FISCAL YEAR AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. Niên độ kế toán  
Accounting fiscal year:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
Accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
Unit: Vietnamese dong

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
The Company's fiscal year begins on 1 January and ends on 31 December of each year.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán  
Currency used in accounting:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.  
Vietnamese Dong (VND) is used as the accounting currency.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG  
ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME APPLIED

1. Chế độ kế toán áp dụng  
Accounting regime applied

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.  
The Company applies the Vietnamese Accounting System issued by the Ministry of Finance under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.  
Statement on compliance with accounting standards and regime

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.  
We have performed accounting work in accordance with Vietnamese Accounting Standards and relevant legal regulations. The financial statements have been presented fairly and reasonably, reflecting the financial position, operating results, and cash flows of the Company.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".  
The selection of data and information presented in these Notes to the Financial Statements was made based on the materiality principle as prescribed in Vietnamese Accounting Standard No. 21 "Presentation of Financial Statements."

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG  
ACCOUNTING POLICIES APPLIED

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.  
Foreign exchange rates used in accounting

- Tỷ giá giao dịch thực tế/Actual Transaction Exchange Rate
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền/Weighted Average Exchange Rate

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.  
Principles for recognition of cash and cash equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.  
Cash and cash equivalents include cash on hand, cash in bank accounts, and short-term investments with original maturities not exceeding three months, which are highly liquid, readily convertible into known amounts of cash, and subject to insignificant risk of changes in value.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.  
Method of converting foreign currencies into the accounting currency

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.  
Transactions arising during the period in currencies other than Vietnamese Dong (VND) are converted at the actual transaction exchange rate at the transaction date, foreign exchange differences are recognized in financial income or expenses and reflected in the income statement for the period.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:  
Accounting principles for financial investments



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
Accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
Unit: Vietnamese dong

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Principles for recognition of investments in joint ventures and associates:** Investments are recognized when the Company holds from 20% to less than 50% of the voting rights in the investees and has significant influence over financial and operating policy decisions at the investees. These investments to associates are reflected on the financial statements using the historical cost method.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Provision for losses in investments in associates is made when the invested company incurs losses that may result in capital loss, or when the value of such investments declines. The basis for making such provisions is the consolidated financial statements of the investee if it is a parent company, or the separate financial statements if it is an independent company without subsidiaries.

**Nguyên tắc kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Accounting principles for other financial investment transactions:** These include investments such as bonds, shares, loans, or capital contributed to other projects or legal entities established in accordance with the laws, where the Company holds less than 20% of voting rights and the recovery term is under one year (short-term investments) or over one year (long-term investments). These investments are reflected on the financial statements using the historical cost method.

#### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

##### Accounting principles for receivables and other receivables

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Receivables are monitored in detail by maturity, customer, and currency type. Receivables include trade receivables and other receivables.

Phải thu của khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, có tính chất mua - bán như: phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý nhượng bán tài sản.

Trade receivables are amounts due from customers related to commercial transactions, such as sales of goods, provision of services, and disposal of assets.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán  
Other receivables are non-commercial receivables unrelated to sales and purchase transactions.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

##### Accounting principles for inventory

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Accounting principles for inventory:** Inventories are recognized at historical cost (-) minus provision for devaluation and provision for obsolete or damaged goods. Historical cost of inventories includes purchase cost, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their current location and condition.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Inventory valuation method:** Weighted average method

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Inventory accounting method:** Perpetual inventory method

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Provision for devaluation of inventories:** Provision is made when the net realizable value of inventories is lower than their historical cost. Net realizable value is the estimated selling price less estimated costs of completion and estimated selling expenses. The provision amount is the excess of historical cost over net realizable value.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
Accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
Unit: Vietnamese dong

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):  
Principles for recognition and depreciation of fixed assets

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:  
Recognition principles for tangible fixed assets:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.  
Tangible fixed assets are recognized at historical cost (-) minus accumulated depreciation. Historical cost comprises all costs incurred by the Company to bring the fixed asset to its intended use condition. Subsequent expenditures are capitalized only when it is probable that they will increase the future economic benefits derived from the asset; otherwise, they are recorded as expenses in the period in which they are incurred.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.  
Upon disposal or liquidation of a fixed asset, its historical cost and accumulated depreciation are derecognized, and any gain or loss from disposal is recorded in the period's income or expenses.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm  
Purchased tangible fixed assets:

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.  
Historical cost includes the purchase price (minus (-) any trade discounts or rebates), taxes (excluding refunded taxes), and directly attributable costs such as installation, testing, consultancy, and other relevant costs incurred to bring the asset to its working condition.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).  
Fixed assets formed through construction investment by contracts: historical cost includes the final settlement value of the construction contract, directly attributable costs, and registration fees (if any).

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:  
Recognition principles for intangible fixed assets:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.  
Intangible fixed assets are recognized at historical cost minus (-) accumulated amortization. The historical cost includes all expenditures incurred to acquire the intangible fixed assets at the time of bringing it to its intended use.

Phần mềm máy tính  
Computer software:

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.  
Computer software is recorded at the total cost incurred by the Company up to the time the software is put into use.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ  
Method of depreciation of fixed assets:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.  
Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The estimated useful life is the period over which the asset is expected to be used for production and business operations.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:  
Estimated useful lives of fixed assets:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	02 - 15 năm
Buildings and structures	02 - 15 years
Máy móc, thiết bị	02 - 15 năm
Machinery and equipment	02 - 15 years
Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
Means of transport	04 - 07 years
Thiết bị dụng cụ quản lý và khác	02 - 15 năm
Other management equipment and tools	02 - 15 years



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
Accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
Unit: Vietnamese dong

Phần mềm máy tính  
Computer software

02 năm  
02 years

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang  
Principles for recognition of construction in progress

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị và các chi phí khác.  
Construction in progress is recognized at historical cost, including all necessary expenses related to the acquisition, new construction, repair, improvement, expansion, or technical upgrading of fixed assets, such as construction costs, equipment costs, and other expenditures.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã được thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.  
Such costs are transferred to fixed assets upon project completion, final acceptance, and when the asset is ready for use.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả  
Principles for accounting for liabilities

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.  
Liabilities are monitored in detail by payment term, payable entity, and currency. Liabilities include trade payables and other payables.

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.  
Trade payables are commercial liabilities arising from the purchase and sale of goods, services, or assets.

Các khoản phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, tài sản như: phải trả về tiền phạt, bồi thường, các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,.....  
Other payables are non-commercial liabilities not related to goods or service transactions, such as penalties, compensation, and obligations of social insurance, health insurance, unemployment insurance, and trade union funds, etc.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu  
Principles for recognition of equity

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:  
Recognition of equity:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Business resources are formed from the capital contributed by shareholders through share purchases or capital increases from after-tax profits as approved by the General Meeting of Shareholders' Resolution or as stipulated in the Company's charter. Business resources are recognized at the actual capital received in cash or in kind, based on the par value of shares issued at incorporation or for business expansion.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Principle for recognition of share premium:** Reflects the positive difference between the actual proceeds received and the par value when shares are initially issued or additionally issued, as well as the increase or decrease in the difference between the actual proceeds received and the repurchase price when treasury shares are reissued. In the case of repurchasing shares for immediate cancellation on the date of repurchase, the value of the shares is deducted from the business resources on the repurchase date at the actual repurchase price, and this deduction must also be recorded in detail between the par value and the share premium of the repurchased shares.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**  
**Principle for recognition of undistributed earnings:**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Principle for recognition of undistributed earnings:** recognized as the amount of profit (or loss) from the Company's business operations after deducting (-) corporate income tax expenses for the current period and adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustments of material errors from previous years.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.  
The distribution of profits is based on the Company's charter approved by the Annual General Meeting of Shareholders.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
Accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
Unit: Vietnamese dong

#### 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu Principles and methods for revenue recognition

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng Principles and methods for revenue recognition from sale of goods

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Revenue from sale of goods is recognized when all of the following five conditions are satisfied: 1. The Company has transferred the majority of risks and rewards associated with ownership of the product or goods to the buyer; 2. The Company no longer retains the right to manage the goods as the owner or control over the goods; 3. Revenue can be measured reliably; 4. The Company has obtained or will obtain economic benefits from the sales transaction; 5. The related costs of the sales transaction can be determined.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ Principles and methods for revenue recognition from service provision

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Revenue from service transactions is recognized when the outcome of the transaction can be reliably determined. In cases where the service transaction spans multiple periods, revenue is recognized in the period based on the portion of work completed as at the date of the Balance Sheet for that period. The outcome of the service transaction is determined when all of the following four (4) conditions are satisfied: 1. Revenue can be measured reliably; 2. It is probable that the economic benefits associated with the service transaction will flow to the Company; 3. The portion of work completed as at the date of the Balance Sheet can be determined; 4. The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be determined.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

If the outcome of any contract cannot be determined reliably, revenue is only recognized to the extent of recoverable costs that have been recorded.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính Principles and methods for financial income recognition

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Financial income reflects revenue from interest, dividends, distributed profits, and other financial income of the Company (investment in securities trading, liquidation of joint venture capital contributions, investment in associates, subsidiaries, other equity investments; foreign exchange gains; gains from capital transfers), etc.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Revenue from interest, dividends, and distributed profits is recognized when both of the following conditions are satisfied: 1. It is probable that the economic benefits from the transaction will flow to the Company; 2. The revenue can be measured reliably.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.  
Interest is recognized on a time basis using the actual interest rate for each period.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Dividends and distributed profits are recognized when shareholders become entitled to receive dividends or capital contributors become entitled to receive profits from the capital contribution.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

When an amount previously recorded as revenue is deemed unrecoverable, the unrecoverable or doubtful amount must be recognized as an expense in the period and shall not be deducted from revenue.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
Accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
Unit: Vietnamese dong

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán  
Principle for accounting of cost of goods sold

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Cost of goods sold reflects the cost of products, merchandise, and services sold during the period; other costs are recognized into or deducted from cost of goods sold in the reporting period. Cost of goods sold is recognized at the time the transaction occurs or when it is reasonably certain that it will occur in the future, regardless of whether payment has been made. Cost of goods sold and revenue are recognized concurrently in accordance with the matching principle. Costs exceeding normal consumption levels are immediately recognized into cost of goods sold in accordance with the prudence principle.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính  
Principle for accounting of financial expenses

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

**Financial expenses include:** expenses or losses related to financial investment activities, borrowing and lending costs, joint venture and associate investment costs, losses from the disposal of short-term securities, transaction costs from the sale of securities; provision for devaluation of financial investments, losses from the sale of foreign currencies, foreign exchange losses; sales discounts given to buyers, and other financial expenses.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Financial expenses are recognized in detail for each specific item when actually incurred during the period and can be reliably determined with sufficient supporting evidence.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp  
Principle for accounting of selling and administrative expenses

**Chi phí bán hàng** là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ như: vận chuyển, thuê kho bãi, kiểm nghiệm hàng bán, giới thiệu hàng mẫu, nhân công khuân vác,...

**Selling expenses** are actual costs incurred in the process of selling products, goods, and providing services such as: transportation, warehouse rental, product inspection, sample display, labor for handling goods, etc.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp** là các chi phí quản lý chung gồm các chi phí về lương bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; khấu hao TSCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, các khoản chi phí mua ngoài và bằng tiền khác.

**Administrative expenses** are general management costs including expenses for management staff salaries; social insurance, health insurance, unemployment insurance, trade union fees for management staff; depreciation of fixed assets, office material expenses, external service costs, and other monetary expenses.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1. Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	30/06/2025	01/01/2025
Tiền Cash	46,859,648	64,223,500
Tiền mặt Cash	3,069,558	3,069,558
Tiền mặt VND Cash in VND	3,069,558	3,069,558
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn Demand deposits at banks	43,790,090	61,153,942
Tiền gửi ngân hàng VND Deposits in VND	38,464,317	55,792,209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
Accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
Unit: Vietnamese dong

Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	5,325,773	5,361,733
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposits of less than 3 months	1,000,000,000	1,606,837,541
Cộng Total	1,046,859,648	1,671,061,041

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  
Long-term financial investments

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số lượng Quantity	Giá trị Value	Số lượng Quantity	Giá trị Value
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết Investment in joint ventures and associates	26,535,000	648,950,000,000	26,535,000	648,950,000,000
Công ty CP dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn Saigon Postel Corp.	26,535,000	648,950,000,000	26,535,000	648,950,000,000
Đầu tư dài hạn khác Other long-term investments	6,580,000	65,800,000,000	6,580,000	65,800,000,000
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Saigon Investment Corporation	6,580,000	65,800,000,000	6,580,000	65,800,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn Provision for impairment of long-term financial investments	-	(196,136,696,959)	-	(157,776,696,959)
Cộng Total	33,115,000	518,613,303,041	33,115,000	556,973,303,041

3. Phải thu của khách hàng  
Trade receivables

	30/06/2025	01/01/2025
3.1 Phải thu khách hàng trong nước Receivables from domestic customers	-	-
3.2 Phải thu khách hàng nước ngoài Receivables from foreign customers	-	-
Cộng Total	-	-

4. Phải thu khác  
Other receivables

	30/06/2025	01/01/2025
4.1 Ngắn hạn Short-term	35,320,760	40,395,238
Ký cược, ký quỹ Deposits and collaterals	5,300,000	2,300,000
Phải thu khác Other receivables	30,020,760	38,095,238
4.2 Dài hạn	55,900,000,000	55,900,000,000
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân Saigon - Hamtan Tourism Corporation	55,900,000,000	55,900,000,000
Cộng Total	55,935,320,760	55,940,395,238

5. Hàng tồn kho  
Inventories

	30/06/2025	01/01/2025
Thành phẩm Finished goods	-	-
Hàng hoá Goods	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho Total cost of inventories	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
Accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
Unit: Vietnamese dong

(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-) Provision for devaluation of inventories		-	-	
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho Total net realizable value of inventories		-	-	
Tài sản dở dang dài hạn				
6. Long term assets in progress		30/06/2025	01/01/2025	
Xây dựng cơ bản dở dang Construction in progress		-	-	
Cộng Total		-	-	
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình : xem thuyết minh tại trang 24 Increase and decrease of tangible fixed assets: see Notes on page 24				
8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình Increase and decrease of intangible fixed assets				
	Quyền sử dụng đất Land use right	Phần mềm máy tính Computer software	Nhãn hiệu hàng hóa Goods brand	Tổng cộng Total
Nguyên giá Historical cost				
Số dư đầu năm Beginning balance				
	-	73,876,000	-	73,876,000
Số dư cuối năm Ending balance				
	-	73,876,000	-	73,876,000
Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation				
Số dư đầu năm Beginning balance				
	-	73,876,000	-	73,876,000
Số dư cuối năm Ending balance				
	-	73,876,000	-	73,876,000
Giá trị còn lại Remaining value				
Số dư đầu năm Beginning balance				
	-	-	-	-
Số dư cuối năm Ending balance				
	-	-	-	-
9. Chi phí trả trước Prepaid expenses		30/06/2025	01/01/2025	
Ngắn hạn Short-term		1,792,612	5,377,841	
Dài hạn Long-term		9,370,555,549	9,567,851,540	
Cộng Total		9,372,348,161	9,573,229,381	
10. Phải trả người bán Trade payables		30/06/2025	01/01/2025	
10.1 Phải trả người bán trong nước Domestic trade payables		812,928,567	857,576,932	
Phải trả người bán ngắn hạn Short-term trade payables		812,928,567	857,576,932	
+ Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Phát Huy Thịnh Phát Huy Construction Co., Ltd.		16,870,452	16,870,452	
+ Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn Nhơn Hội Saigon – Nhơn,Hoi Industrial Park Corporation		773,993,651	800,825,028	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
Accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
Unit: Vietnamese dong

	+ Phải trả người bán khác	22,064,464	39,881,452
	Other trade payables		
10.2	Phải trả người bán nước ngoài	-	-
	Foreign trade payables		
	<b>Cộng</b>	<b>812,928,567</b>	<b>857,576,932</b>
	<b>Total</b>		
11.	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>Taxes and amounts payable to the State</b>		
11.1	Phải nộp	54,691,441	-
	Payables		
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	54,691,441	-
	Land use tax, land lease fees		
11.2	Phải thu	484,162,780	484,162,780
	Receivables		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	484,162,780	484,162,780
	Corporate income tax		
	<b>Cộng</b>	<b>(429,471,339)</b>	<b>(484,162,780)</b>
	<b>Total</b>		
12.	<b>Phải trả khác</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>Other payables</b>		
	<b>Ngắn hạn</b>	<b>1,730,000</b>	<b>-</b>
	<b>Short-term</b>		
	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1,730,000	-
	Social insurance, health insurance, unemployment insurance		
	<b>Dài hạn</b>	<b>6,086,941,643</b>	<b>6,086,941,643</b>
	<b>Long-term</b>		
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	192,900,000	192,900,000
	Long-term deposits and collaterals received		
	+ Công ty TNHH B&D Lingerie Việt Nam	192,900,000	192,900,000
	B&D Lingerie Vietnam Co., Ltd.		
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,894,041,643	5,894,041,643
	Other payables		
	+ Bà Đặng Thị Hoàng Phương	5,894,041,643	5,894,041,643
	Mrs. Dang Thi Hoang Phuong		
	<b>Cộng</b>	<b>6,088,671,643</b>	<b>6,086,941,643</b>
	<b>Total</b>		
13.	<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>Short-term borrowings and lease liabilities</b>		
	Vay ngắn hạn	18,200,000,000	18,700,000,000
	Short-term borrowings		
	<b>Cộng</b>	<b>18,200,000,000</b>	<b>18,700,000,000</b>
	<b>Total</b>		
14.	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		
	<b>Equity</b>		
14.1	Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh tại trang 25		
	Equity fluctuation reconciliation table: See Notes on page 25		
14.2	<b>Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>Details of contributed capital by owners</b>		
	Vốn góp của các nhà đầu tư khác	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
	Capital contributed by other investors		
	<b>Cộng</b>	<b>1,100,000,000,000</b>	<b>1,100,000,000,000</b>
	<b>Total</b>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
Accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
Unit: Vietnamese dong

<b>14.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:</b>			
<b>Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits:</b>			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		<b>30/06/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Owner's investment capital			
Vốn góp đầu kỳ		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
Beginning capital			
Vốn góp cuối kỳ		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
Ending capital			
<b>14.4 Cổ phiếu</b>			
<b>Shares</b>			
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		120,000,000	120,000,000
Number of shares registered for issuance			
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		107,299,000	110,000,000
Number of shares issued and paid-up			
Cổ phiếu thường		107,299,000	110,000,000
Ordinary shares			
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Preferred shares			
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	2,701,000
Number of purchased shares			
Cổ phiếu thường			2,701,000
Ordinary shares			
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Preferred shares			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		107,299,000	107,299,000
Number of outstanding shares			
Cổ phiếu thường		107,299,000	107,299,000
Ordinary shares			
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Preferred shares			
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu			
Par value of outstanding shares: 10,000VND/share			
<b>15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>			
<b>Off-balance sheet items</b>			
Ngoại tệ các loại		205.43	212.01
Foreign currencies			

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**  
**ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
<b>Revenue from sale of goods and services</b>			
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		<b>Quý 2/2025</b>	<b>Quý 2/2024</b>
Revenue from sale of goods and finished products		478,350,000	443,563,638
Doanh thu khác		-	-
Other revenue			
<b>Tổng doanh thu</b>		<b>478,350,000</b>	<b>443,563,638</b>
<b>Total revenue</b>			
Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
Revenue deductions			
<b>Doanh thu thuần</b>		<b>478,350,000</b>	<b>443,563,638</b>
<b>Net revenue</b>			
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>			
<b>Cost of goods sold</b>			
		<b>Quý 2/2025</b>	<b>Quý 2/2024</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
Accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
Unit: Vietnamese dong

Giá vốn hàng hóa đã bán Cost of goods sold	186,526,465	274,677,525
<b>Cộng Total</b>	<b>186,526,465</b>	<b>274,677,525</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính Financial income</b>	<b>Quý 2/2025</b>	<b>Quý 2/2024</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay Interest income from deposits and loans	7,885,446	54,796,179
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Unrealized foreign exchange gains	130,448	271,650
<b>Cộng Total</b>	<b>8,015,894</b>	<b>55,067,829</b>
<b>4. Chi phí tài chính Financial expenses</b>	<b>Quý 2/2025</b>	<b>Quý 2/2024</b>
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính Provision for financial investments	38,360,000,000	38,360,000,000
<b>Cộng Total</b>	<b>38,360,000,000</b>	<b>38,360,000,000</b>
<b>5. Thu nhập khác Other income</b>	<b>Quý 2/2025</b>	<b>Quý 2/2024</b>
Thu hộ tiền nước Collection on behalf of water utility	-	-
<b>Cộng Total</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6. Chi phí khác Other expenses</b>	<b>Quý 2/2025</b>	<b>Quý 2/2024</b>
Các khoản bị phạt Penalties	-	34,150
<b>Cộng Total</b>	<b>-</b>	<b>34,150</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Deferred corporate income tax expense</b>	<b>Quý 2/2025</b>	<b>Quý 2/2024</b>
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh Deferred corporate income tax expenses arising từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế from taxable temporary differences	-	-
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập do thanh lý TS Deferred corporate income tax income from reversal due to asset liquidation	-	-
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Total deferred corporate income tax expense</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu Basic earnings per share</b>	<b>Quý 2/2025</b>	<b>Quý 2/2024</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp Accounting profit after corporate income tax	(38,408,998,560)	(38,491,676,544)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. Profit or loss attributable to ordinary shareholders	(38,408,998,560)	(38,491,676,544)
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	107,299,000	107,299,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu Basic earnings per share</b>	<b>(358)</b>	<b>(359)</b>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE CASH FLOW STATEMENT



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
Accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam  
Unit: Vietnamese dong

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC  
OTHER INFORMATION

1. Giao dịch với các bên liên quan  
Related party transactions
2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.  
Going concern information: The Company remains a going concern in the future.


Người lập & Kế toán trưởng  
Preparer & Chief Accountant



Kiều Thanh Tuấn  
Kieu Thanh Tuan

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2025  
Quy Nhon, 15 July 2025

Tổng Giám đốc  
General Director



Huỳnh Thị Ngọc Lan  
Huynh Thi Ngoc Lan

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**  
**SAIGON QUY NHON MINING CORPORATION**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Unit: Vietnamese dong

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

**7. Increase, decrease of tangible fixed assets**

Khoản mục Item	Nhà cửa, vật kiến trúc Buildings, structures	Máy móc thiết bị Machinery & equipment	Phương tiện vận tải Means of transport	Thiết bị dụng cụ quản lý Management equipment	Tài sản TSCĐ khác Other fixed assets	Tổng cộng Total
<b>Nguyên giá</b> <b>Historical cost</b>						
Số dư 01/04/2025 Balance as of 01/04/2025	9,287,593,504	-	-	-	-	9,287,593,504
Số dư 30/06/2025 Balance as of 30/06/2025	9,287,593,504	-	-	-	-	9,287,593,504
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> <b>Accumulated depreciation</b>						
Số dư 01/04/2025 Balance as of 01/04/2025	7,946,052,114	-	-	-	-	7,946,052,114
Khấu hao trong kỳ Depreciation during the period	154,793,223	-	-	-	-	154,793,223
Số dư 30/06/2025 Balance as of 30/06/2025	8,100,845,337	-	-	-	-	8,100,845,337
<b>Giá trị còn lại</b> <b>Remaining value</b>						
Số dư 01/04/2025 Balance as of 01/04/2025	1,341,541,390	-	-	-	-	1,341,541,390
Số dư 30/06/2025 Balance as of 30/06/2025	1,186,748,167	-	-	-	-	1,186,748,167



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUÝ NHƠN  
SAI GON - QUY NHON MINING CORPORATION  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
NOTES TO THE FINANCIA

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Accounting period from 1 January 2025 to 30 June 2025

Unit: Vietnamese dong

14. Vốn chủ sở hữu  
Equity

14.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu  
Equity fluctuation reconciliation table

Khoản mục Item	Vốn góp Capital contribution	Thặng dư vốn cổ phần Surplus equity	Cổ phiếu quỹ Treasury stock	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Exchange rate difference	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Undistributed profit after tax	Cộng Total
Số dư tại ngày 01/01/2025 Balance as of 01/01/2025	1,100,000,000,000	5,000,000,000	(209,430,975,950)	-	(294,425,331,380)	601,143,692,670
- Lỗ trong kỳ Loss in period	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2025 Balance as of 31/03/2025	1,100,000,000,000	5,000,000,000	(209,430,975,950)	-	(294,425,331,380)	601,143,692,670
Số dư tại ngày 01/04/2025 Balance as of 01/04/2025	1,100,000,000,000	5,000,000,000	(209,430,975,950)	-	(294,425,331,380)	601,143,692,670
- Lỗ trong kỳ Loss in period	-	-	-	-	(38,425,058,006)	(38,425,058,006)
Số dư tại ngày 30/06/2025 Balance as of 30/06/2025	1,100,000,000,000	5,000,000,000	(209,430,975,950)	-	(332,850,389,386)	562,718,634,664

12